

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.573.715	44.475.767	31.043.598	(13.403.327)	70%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.356.460	17.445.953	16.814.600	(631.353)	96%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.807.600	4.180.870	4.455.560	274.690	107%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.548.860	13.265.083	12.359.040	(906.043)	93%
	Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT	14.976.460	15.341.953	14.014.600	(1.327.353)	91%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.868.826	3.868.826	4.078.966	210.140	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.868.826	3.868.826	4.078.966	210.140	105%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			-	
IV	Thu kết dư	-	83.957		(83.957)	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.555	22.998.157	10.100.000	(12.898.157)	44%
VI	Thu viện trợ (GTGC)	78.874	78.874	50.032		
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	44.884.100	31.368.398	(13.515.703)	70%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.194.889	29.897.509	28.329.936	(1.567.573)	95%
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	13.819.010	4.902.893	(8.916.117)	35%
2	Chi thường xuyên	13.508.332	15.698.380	14.124.071	(1.574.309)	90%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	40.474	86.300	45.826	213%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	427.220	259.321	426.220	166.899	164%
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874	78.874	50.032		
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.868.826	4.886.592	3.038.462	(1.848.130)	62%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088	1.680.552	1.716.604	36.052	102%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738	3.206.040	1.321.858	(1.884.182)	41%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	10.100.000		(10.100.000)	0%
C	BỘI CHI NSDP	490.000	408.333	324.800	(83.534)	80%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	110.039	105.851	111.200	5.349	105%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	110.039	105.851	111.200	5.349	105%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	490.000	408.333	324.800	(83.534)	80%
I	Vay để bù đắp bội chi	490.000	408.333	324.800	(83.534)	80%
II	Vay để trả nợ gốc				-	
II	Vay để trả nợ gốc				-	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	26.647.569	30.799.619	24.503.570	(6.296.049)	79,6%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.430.314	10.789.495	10.274.572	(514.923)	95,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.868.826	3.868.826	4.078.966	210.140	105,4%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.868.826	3.868.826	4.078.966	210.140	105,4%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		5.975		(5.975)	
4	Thu kết dư		5.975		(5.975)	0,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.555	16.050.475	10.100.000	(5.950.475)	62,9%
6	Thu viện trợ (GTGC)	78.874	78.874	50.032		
II	Chi ngân sách	27.137.569	31.207.952	24.828.370	(6.379.582)	79,6%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	19.426.565	13.396.948	17.445.444	4.048.496	130,2%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.711.004	7.711.004	7.382.926	(328.078)	95,7%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900	3.185.900	3.185.900	-	100,0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.525.104	4.525.104	4.197.026	(328.078)	92,7%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.100.000		(10.100.000)	0,0%
III	Bội chi NSDP	490.000	408.333	324.800	(83.533)	79,5%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				-	
I	Nguồn thu ngân sách	13.637.150	21.387.152	13.922.953		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.926.146	6.656.458	6.540.027	(116.431)	98,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.711.004	7.711.004	7.382.926	(328.078)	95,7%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900	3.185.900	3.185.900	-	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.525.104	4.525.104	4.197.026	(328.078)	92,7%
3	Thu kết dư		72.008		(72.008)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.947.682		(6.947.682)	
II	Chi ngân sách	13.637.150	21.387.152	13.922.953	(7.464.199)	65,1%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2023		Dự toán 2024		So sánh % DT2024/U' TH2023	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	23.951.000	17.445.953	23.600.000	16.814.600	98,53	96,38
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	17.445.953	20.100.000	16.814.600	96,26	96,38
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>18.776.000</i>	<i>15.341.953</i>	<i>17.300.000</i>	<i>14.014.600</i>	<i>92,14</i>	<i>91,35</i>
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	850.000	746.590	835.000	738.700	98,24	98,94
- Thuế giá trị gia tăng	429.800	352.436	440.000	360.800	102,37	102,37
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.700	118.654	95.000	77.900	65,65	65,65
- Thuế tài nguyên	275.500	275.500	300.000	300.000	108,89	108,89
- Thuế môn bài						
- Thu khác						
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	87.000	71.970	70.000	57.940	80,46	80,51
- Thuế giá trị gia tăng	50.000	41.000	37.000	30.340	74,00	74,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.490	27.462	30.000	24.600	89,58	89,58
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.700.000	1.394.630	1.480.000	1.214.140	87,06	87,06
- Thuế giá trị gia tăng	302.500	248.050	300.000	246.000	99,17	99,17
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.300	199.506	207.000	169.740	85,08	85,08
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.150.700	943.574	970.000	795.400	84,30	84,30
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
- Thuế tài nguyên	3.500	3.500	3.000	3.000	85,71	85,71
- Thuế môn bài						
- Thu tiền thuê đất						
- Thu khác		0				
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.245.000	10.809.283	12.486.000	10.153.820	94,27	93,94
- Thuế giá trị gia tăng	2.974.200	2.438.844	2.856.000	2.341.920	96,03	96,03
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	738.000	880.000	721.600	97,78	97,78
- Thuế tài nguyên	396.570	396.570	395.000	395.000	99,60	99,60
- Thuế môn bài						
- Thu khác ngoài quốc doanh		0				
5. Lệ phí trước bạ	300.000	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	56.000	56.000	40.000	40.000	71,43	71,43
7. Thuế thu nhập cá nhân	890.000	729.800	870.000	713.400	97,75	97,75
+ Thu từ hàng SX trong nước	234.000	191.880	222.000	182.040	94,87	94,87
9. Thu phí, lệ phí	300.000	257.000	290.000	241.000	96,67	93,77
- Phí, lệ phí trung ương	43.000		49.000		113,95	
- Phí, lệ phí địa phương	257.000	257.000	241.000	241.000	93,77	93,77
<i>Trong đó:</i>						
+ Phí tham quan	142.600	142.600	145.000	145.000	101,68	101,68
+ Phí BVMT khai thác KS	29.500	29.500	23.000	23.000	77,97	77,97
10. Tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	2.700.000	2.700.000	135,00	135,00
<i>Trong đó: Tiền sử dụng đất</i>						

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2023		Dự toán 2024		So sánh % DT2024/ƯTH2023	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
<i>Trong đó: Thuê đất một lần từ DN nước ngoài</i>						
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	340.000	340.000	170.000	170.000	50,00	50,00
<i>Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần BTGPMB</i>						
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	12.000	12.000	7.500	7.500	62,50	
13. Thu khác ngân sách	340.000	220.000	270.000	140.000	79,41	63,64
<i>Trong đó:</i>						
+ Thu khác ngân sách trung ương	120.000		130.000		108,33	
+ Thu tiền bảo vệ đất lúa						
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	12.000	11.500	11.500	95,83	95,83
- Thu khác trong cân đối NS						
- Thu khác ngoài cân đối NS						
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	95.000	41.800	95.000	39.560	100,00	94,64
<i>Trong đó:</i>						
+ Trung ương cấp giấy phép	76.000	22.800	79.200	23.760	104,21	104,21
+ Địa phương cấp giấy phép	19.000	19.000	15.800	15.800	83,16	83,16
16. Thu xổ số kiến thiết	104.000	104.000	100.000	100.000	96,15	96,15
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	159.000	159.000	5.000	5.000	3,14	3,14
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	3.071.000	0	3.500.000	0	113,97	
- Thuế xuất khẩu	14.000		14.000		100,00	
- Thuế nhập khẩu	90.000		165.000		183,33	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.967.000		3.321.000		111,93	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	31.368.398	17.445.445	13.922.953
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.329.936	14.731.283	13.598.653
I	Chi đầu tư phát triển	4.902.893	2.076.465	2.826.428
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.711.893	1.885.465	2.826.428
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.200.793	625.199	575.594
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000	688.166	2.011.834
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	100.000	80.000	20.000
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	187.300	167.300	20.000
-	Chi từ nguồn tăng thu huyện	199.000		199.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	324.800	324.800	-
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	191.000	191.000	
II	Chi thường xuyên	14.124.071	3.864.841	10.259.230
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	242.153	86.091	156.062
2	Chi An ninh	98.836	28.650	70.186
3	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	5.105.321	1.050.581	4.054.740
4	Chi sự nghiệp y tế	1.038.787	918.839	119.948
5	Chi SN Khoa học công nghệ	33.337	33.337	-
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	229.038	106.778	122.260
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	78.586	37.757	40.829
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	110.298	79.041	31.257
9	Chi đảm bảo xã hội	1.220.374	190.926	1.029.448
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.502.159	651.163	1.850.996
11	Chi sự nghiệp môi trường	164.112	31.762	132.350
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	3.125.944	642.744	2.483.200
13	Chi khác	175.126	7.172	167.954
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	86.300	86.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	426.220	209.387	216.833
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.738.970	8.447.967	291.003
VII	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	50.032	44.873	5.159
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.038.462	2.714.162	324.300
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.716.604	1.551.804	164.800
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	282.776	117.976	164.800
	Đầu tư	236.795	71.995	164.800

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<i>Thường xuyên</i>	45.981	45.981	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	664.839	664.839	-
	<i>Đầu tư</i>	364.915	364.915	
	<i>Thường xuyên</i>	299.924	299.924	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	768.989	768.989	-
	<i>Đầu tư</i>	368.545	368.545	
	<i>Thường xuyên</i>	400.444	400.444	
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.321.858	1.162.358	159.500
1	Vốn đầu tư	1.224.720	1.065.220	159.500
	<i>Vốn nước ngoài</i>	366.400	366.400	
	<i>Vốn trong nước</i>	858.320	698.820	159.500
2	Vốn sự nghiệp (vốn trong nước)	97.138	97.138	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.159	5.159	
	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	28.008	28.008	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	63.971	63.971	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
	TỔNG CHI NSDP	17.917.183
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.185.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.731.283
I	Chi đầu tư phát triển	2.076.465
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.885.465
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	191.000
II	Chi thường xuyên	3.864.841
1	Chi quốc phòng	86.091
2	Chi An ninh	28.650
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	1.050.581
4	Chi sự nghiệp y tế	918.839
5	Chi SN Khoa học công nghệ	33.337
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	106.778
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	37.757
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	79.041
9	Chi đảm bảo xã hội	190.926
10	Chi sự nghiệp kinh tế	651.163
11	Chi sự nghiệp môi trường	31.762
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	642.744
13	Chi khác	7.172
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	86.300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	209.387
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.447.967
VII	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	44.873
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi viện trợ không hoàn lại	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	20.058.040	4.027.362	7.070.742	50.032	86.300	1.450	209.387	8.447.967	164.800	164.800	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.115.910	3.141.685	3.929.352	44.873	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	26.941		26.941						-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	34.404		34.404						-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	130.511		130.511						-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	159.591		159.591						-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	16.063		16.063						-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	134.034		134.034						-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.524		18.524						-			
8	Sở Xây dựng	15.457		15.457						-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.995		49.995						-			
10	Sở Y tế	521.735		521.735						-			
11	Sở Giao thông vận tải	178.377		178.377						-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	806.069		805.202	867					-			
13	Sở Nội vụ	33.613		33.613						-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32.037		32.037						-			
15	Sở Công thương	29.011		29.011						-			
16	Sở Tài chính	15.901		15.901						-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	147.622		147.622						-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.549		18.549						-			
19	Sở Tư pháp	24.882		24.882						-			
20	Thanh tra tỉnh	11.045		11.045						-			
21	Sở Ngoại vụ	18.381		18.381						-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	22.285		22.285						-			
23	Ban Dân tộc	8.068		8.068						-			
24	Tỉnh đoàn	12.856		12.856						-			
25	Hội Nông dân	7.255		7.255						-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	14.829		14.829						-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.169		7.169						-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi viện trợ không hoàn lại	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	Công an tỉnh	20.850		20.850									
39	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	56.573		56.573									
40	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	27.780		27.780									
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600									
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300		300									
43	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	250		250									
44	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500									
45	Cục Thống kê tỉnh	900		900									
46	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Quảng Nam	54.619		54.619									
47	Quỹ khuyến học	300		300									
48	Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em	500		500									
49	Quỹ phòng chống tội phạm	200		200									
50	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	191.000	191.000							-			
	Quỹ Đầu tư phát triển	50.000	50.000							-			
	Quỹ hỗ trợ ngư dân	7.000	7.000							-			
	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	7.000	7.000										
	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000	7.000										
	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000										
	Ngân hàng chính sách xã hội	110.000	110.000										
51	Các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh chưa đủ điều kiện phân bổ đầu năm và các nhiệm vụ phát sinh khác	606.052		606.052									
52	Nguồn viện trợ không hoàn lại chưa đủ điều kiện phân bổ đầu năm	36.330			36.330								
53	Chi đầu tư cho các dự án	2.950.685	2.950.685										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	86.300				86.300							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450					1.450						

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

0

A	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:																								
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Khoa học và Công nghệ	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trong đó			Chi bảo đảm xã hội	Chi cấp vốn điều lệ
											Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	Định canh định cư và kinh tế mới	Giao thông đường bộ	Giao thông thủy nội địa	Công nghiệp	Cấp thoát nước	Công nghệ thông tin	Quy hoạch		Quản lý nhà nước	Hoạt động của đảng	Tổ chức chính trị xã hội		
B	1	3	5	6	7		8		9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	9.7	9.8	9.9	9.10	9.11	10	10.1	10.2	10.3	11	12	
	TỔNG SỐ	1.194.279	74.006	80.600	9.361	13.900	12.669	78.624	2.000	637.904	5.000	7.776	266.390	24.100	0	283.869	0	30.000	10.539	5.230	5.000	16.644	14.944	0	1.700	17.000	191.000
	Trong đó:																				0						
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	10.368								0											0						
2	BCH Quân sự tỉnh	13.000								0											0						
3	Công an tỉnh	37.203																			0						
4	BQL dự án ĐTXD tỉnh	267.542	74.006	59.600	6.700		12.669	43.624		50.039			15.000		9.500		15.000	10.539			3.904	3.904			17.000		
5	Sở Y tế	19.500		19.500						0											0						
6	BV ĐK Khu vực Qnam	1.500		1.500																							
7	Sở Văn hóa TT & DL	2.661			2.661					2.661																	
8	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	13.900				13.900																					
9	Sở Thông tin và Truyền thông	1.000								1.000									1.000		0						
10	Sở Giao thông	10.000								10.000					10.000						0						
11	Sở KH&ĐT	5.000								5.000										5.000	0						
12	Sở NN&PTNT	6.940							2.000	3.600			3.600								1.340	1.340					
13	Sở GD&ĐT	4.000								0											4.000	4.000					
14	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	133.690								133.690	5.000		104.590	24.100							0						
15	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	432.569						35.000		397.569			143.200		254.369						0						
16	BQL các KKT & KCN	25.000								25.000					10.000		15.000				0						
17	Thanh tra tỉnh	1.500								0											1.500	1.500					
18	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	7.591								7.591		7.591									0						
19	BQL rừng PH Phú Ninh và ven biển QN	185								185		185															
20	UBMT	4.230								4.230									4.230		0						
21	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	400								0											400	400					
22	Ban Dân tộc	3.800								0											3.800	3.800					
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.700								0											1.700			1.700			
24	Quỹ Đầu tư phát triển	50.000																								50.000	
25	Quỹ hỗ trợ ngư dân	7.000																								7.000	
26	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	7.000																								7.000	
27	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000																								7.000	
28	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam	10.000																								10.000	
29	Ngân hàng chính sách xã hội	110.000																								110.000	

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN,	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác			
A	B	1=2+16+17+18	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	4.128.895	3.864.841	642.744	857.592	192.989	1.050.581	918.839	33.337	223.576	190.926	651.163	31.762	86.091	28.650	7.172	191.000	64.511	8.543
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	26.941	26.941	26.941			-												0
2	Văn phòng UBND tỉnh	34.404	34.404	31.581			-						2.823						0
3	Văn phòng Tỉnh ủy	130.511	130.511	95.166			-			35.345									0
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	159.591	159.591	108.078			-					51.513							0
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	16.063	16.063									16.063							0
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	134.034	134.034	13.505		800	800		70		119.659								0
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.524	18.524	9.021			-					9.038	465						0
8	Sở Xây dựng	15.457	15.457	13.948			-					1.509							0
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.995	49.995	15.626			-					10.369	24.000						0
10	Sở Y tế	521.735	521.735	15.012			-	506.723	0										0
11	Sở Giao thông vận tải	178.377	114.406	16.802			-					97.604						63.971	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	806.069	805.112	11.720	793.292		793.292		100									90	867
13	Sở Nội vụ	33.613	33.613	30.365			-					3.248							
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32.037	32.037	7.740		700	700		23.597										0
15	Sở Công thương	29.011	29.011	10.683			-					18.328							0
16	Sở Tài chính	15.901	15.901	15.901			-												0
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	147.622	147.622	14.077		-	-			117.686		12.740	3.119						0
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.549	18.549	13.646			-					4.903							0
19	Sở Tư pháp	24.882	24.882	16.663			-				7.822	397							0
20	Thanh tra tỉnh	11.045	11.045	11.045			-												0
21	Sở Ngoại vụ	18.381	18.381	18.381			-												0
22	Sở Thông tin và Truyền thông	22.285	22.285	5.372			-			16.788			125						0
23	Ban Dân tộc	8.068	8.068	7.868			-					200							0
24	Tỉnh đoàn	12.856	12.776	9.535		1.524	1.524		350			1.337	30					80	0
25	Hội Nông dân	7.255	7.155	7.060		-	-		70				25					100	0
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	14.829	14.729	14.704			-						25					100	0
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.169	7.069	6.899			-		150				20					100	0

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN,	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác			
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng												
A	B	1=2+16+17+18	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
31	Trường Cao đẳng y tế	22.942	22.942			22.942	22.942												0
32	Trường Cao đẳng Qnam	63.709	63.709			63.709	63.709												0
33	Trường Chính trị	14.060	14.060			14.060	14.060												0
34	Đài Phát thanh TH	37.757	37.757				-			37.757									0
35	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.379	3.379	784								2.595							0
36	Các tổ chức Hội	26.447	26.447	22.282	-	-	-	0	0	0	0	3.400	60			705			0
36.1	Các tổ chức có tính đặc thù	25.742	25.742	22.282	-	-	-	0	0	0	0	3.400	60			0			0
	Hội Chữ thập đỏ	3.384	3.384	3.384			-												0
	Hội Người mù	1.095	1.095	1.095			-												0
	Hội Luật gia	1.230	1.230	1.230			-												0
	Hội nạn nhân chất độc da cam	623	623	623			-												0
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.463	1.463	1.443			-						20						0
	Hội Cựu thanh niên xung phong	852	852	852			-												0
	Hội Nhà báo	991	991	991			-												0
	Hội Văn học nghệ thuật	2.532	2.532	2.532			-												0
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.821	1.821	1.821			-												0
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	1.032	662	662			-												370
	Hội Đông y	923	923	923			-												0
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.932	1.932	1.912			-						20						0
	Hội Khuyến học	3.790	796	796			-												2.994
	Hội Từ yêu nước	906	906	906			-												0
	Hội từ thiện	5.202	890	890			-												4.312
	Liên minh Hợp tác xã	5.642	5.642	2.222			-					3.400	20						0
36.2	Các tổ chức không đặc thù	405	405	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0			705			
	Hội Nghề cá	105	105	-			-									105			0
	Ban Chỉ đạo 389	300	300	-												300			0
37	Bảo hiểm xã hội tỉnh	405.076	405.076					383.916			21.160								0
38	Công an tỉnh	20.850	20.850										400		20.450				0
39	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	56.573	56.573			4.062	4.062							52.511					0
40	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	27.780	27.780									1.200		26.580					0
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600	600													600			0
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300	300													300			0
43	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	250	250													250			0
44	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.500		0	0
45	Cục Thống kê tỉnh	900	900									900							0
46	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Quảng Nam	54.619	54.619									54.619							0

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN,	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn	Chi khác			
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng												
A	B	1=2+16+17+18	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
47	Quỹ khuyến học	300	300		300		300												0
48	Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em	500	500				0				500						0	0	0
49	Quỹ phòng chống tội phạm	200	200												200				0
50	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	606.052	606.052	66.100	64.000		64.000	28.200	9.000	16.000	41.785	361.200	650	7.000	8.000	4.117			0
51	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	191.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	191.000	0	
	Quỹ Đầu tư phát triển	50.000	0														50.000		
	Quỹ hỗ trợ ngư dân	7.000	0														7.000		
	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	7.000	0														7.000		
	Quỹ hỗ trợ nông dân	7.000	0														7.000		
	Quảng Nam	10.000	0														10.000		
	Ngân hàng chính sách xã hội	110.000	0														110.000		
51	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	946.570	946.570	73.075	137.415		137.415	35.000	7.200	15.270	36.452	540.058	38.700	5.000					

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	51%	51%	51%	51%	51%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	43%	43%	43%	43%	43%	30%	50%
4	Núi Thành	16%	14%	14%	14%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
6	Đại Lộc	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
7	Thăng Bình	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
8	Phú Ninh	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
9	Quế Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
10	Nông Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
11	Tiên Phước	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
12	Hiệp Đức	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
13	Nam Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
14	Phước Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
15	Đông Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
16	Tây Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
17	Bắc Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
18	Nam Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

Ghi chú: Ủy quyền cho HĐND cấp huyện quy định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách xã, phường, thị trấn phù

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
TỔNG CỘNG:		23.600.000	6.540.027	3.129.203	3.410.824	3.185.900	4.197.026	13.922.953
1	Tam Kỳ	1.510.780	700.767	271.373	429.394	0	199.265	900.032
2	Hội An	1.508.620	1.097.569	786.183	311.386	0	184.847	1.282.416
3	Điện Bàn	3.404.800	1.459.362	884.637	574.725	0	342.400	1.801.762
4	Núi Thành	13.728.330	568.159	118.374	449.785	0	321.782	889.941
5	Duy Xuyên	725.760	603.715	86.222	517.493	58.358	279.922	941.995
6	Đại Lộc	189.150	156.299	70.035	86.264	381.789	388.930	927.018
7	Thăng Bình	410.710	348.559	107.570	240.989	446.843	330.491	1.125.893
8	Phú Ninh	128.040	90.252	45.373	44.879	262.230	156.316	508.798
9	Quế Sơn	147.510	106.936	57.326	49.610	303.633	366.651	777.220
10	Nông Sơn	75.780	62.858	30.976	31.882	158.218	125.542	346.618
11	Tiên Phước	94.860	82.932	37.947	44.985	345.467	233.620	662.019
12	Hiệp Đức	105.600	91.927	51.821	40.106	244.423	165.570	501.920
13	Nam Giang	464.300	277.807	150.068	127.739	47.169	224.337	549.313
14	Phước Sơn	508.390	374.401	161.471	212.930	8.701	149.825	532.927
15	Đông Giang	368.290	317.292	133.349	183.943	76.984	146.112	540.388
16	Tây Giang	32.160	28.161	20.183	7.978	283.418	178.132	489.711
17	Bắc Trà My	127.930	111.460	71.181	40.279	281.514	221.638	614.612
18	Nam Trà My	68.990	61.571	45.114	16.457	287.153	181.646	530.370

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Chi viện trợ không hoàn lại	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG, DA
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
TỔNG SỐ		4.197.026	726.177	3.141.390	5.159	324.300
1	Tam Kỳ	199.265	15.845	180.020		3.400
2	Hội An	184.847	19.730	151.717		13.400
3	Điện Bàn	342.400	33.518	297.082		11.800
6	Núi Thành	321.782	63.271	246.949		11.562
4	Duy Xuyên	279.922	50.256	219.127	1.189	9.350
5	Đại Lộc	388.930	49.328	319.676		19.926
9	Quế Sơn	366.651	74.908	192.329		99.414
7	Thăng Bình	330.491	25.494	278.767		26.230
8	Phú Ninh	156.316	22.484	125.062	270	8.500
10	Nông Sơn	125.542	29.759	77.629		18.154
12	Hiệp Đức	165.570	35.034	110.391	845	19.300
11	Tiên Phước	233.620	54.533	145.568	2.855	30.664
17	Bắc Trà My	221.638	37.741	181.347		2.550
13	Nam Giang	224.337	45.266	144.971		34.100
14	Phước Sơn	149.825	43.439	105.536		850
15	Đông Giang	146.112	26.551	117.861		1.700
18	Nam Trà My	181.646	45.491	125.305		10.850
16	Tây Giang	178.132	53.529	122.053		2.550

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW										Tổng số	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu
	TỔNG SỐ			50.192.616	3.428.516	10.382.503	29.526.289	4.703.861	17.079.007	1.366.839	4.113.712	11.577.174	6.906.868	426.850	1.768.125	1.200.793	2.700.000	100.000	187.300	199.000	324.800
A	Theo tiêu chí và định mức			1.448.010	-	-	1.448.010	-	-	-	-	-	2.187.238	-	-	360.238	1.628.000	-	-	199.000	-
1	Thành phố Tam Kỳ			69.841			69.841						172.375			17.375	155.000				
2	Thành phố Hội An			66.221			66.221						557.900			16.475	475.425			66.000	
3	Thị xã Điện Bàn			79.729			79.729						783.300			19.835	763.465				
4	Huyện Đại Lộc			87.540			87.540						38.779			21.779	17.000				
5	Huyện Duy Xuyên			73.513			73.513						91.122			18.289	35.000		37.833		
6	Huyện Quế Sơn			64.189			64.189						49.829			15.969	33.860				
7	Huyện Nông Sơn			79.253			79.253						21.641			19.716	1.300			625	
8	Huyện Thăng Bình			87.355			87.355						96.533			21.733	50.000		24.800		
9	Huyện Núi Thành			86.784			86.784						59.591			21.591	38.000				
10	Huyện Phú Ninh			62.168			62.168						37.716			15.466	22.250				
11	Huyện Hiệp Đức			76.709			76.709						41.663			19.083	16.340			6.240	
12	Huyện Tiên Phước			78.294			78.294						34.040			19.478	8.860			5.702	
13	Huyện Bắc Trà My			82.423			82.423						26.405			20.505	2.000			3.900	
14	Huyện Nam Trà My			94.890			94.890						28.777			23.607	-			5.170	
15	Huyện Phước Sơn			87.200			87.200						45.163			21.693	1.000			22.470	
16	Huyện Nam Giang			95.852			95.852						26.346			23.846	2.500				
17	Huyện Đông Giang			79.754			79.754						51.381			19.841	6.000			25.540	
18	Huyện Tây Giang			96.295			96.295						24.677			23.957	-			720	
B	Thực hiện theo NQ của HĐND tỉnh			13.111.535	151.125	3.464.404	6.505.202	564.191	3.220.737	0	1.370.666	1.850.071	1.654.149	0	909.805	297.794	376.550	20.000	50.000	0	0
I	Nghị quyết số về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020		08/2020-17/9/2020	25.924	0	0	25.924	18.051	15.923	0		15.923	6.390	0	0	890	0	0	5.500	0	0
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			25.924			25.924	18.051	15.923	-	15.923	-	6.390	-	-	890	-	-	5.500	-	-
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Khương Mỹ; hạng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông	BQLDA ĐTXD tỉnh	3506-30/11/21; 1925-13/9/23	5.972			5.972	500	4.000		4.000		1.890			890			1.000		
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Bắc và Tháp Giữa thuộc khu di tích Tháp Chăm Khương Mỹ		2266-27/7/18	12.596			12.596	11.000	7.930		7.930		3.500					3.500			
3	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Chiên Đàn	Sở VH TTDL	2178-04/8/21	5.481			5.481	5.201	2.724		2.724		500					500			
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh uỷ Quảng Nam		308-13/12/19	1.875			1.875	1.350	1.269		1.269		500					500			
II	Nghị quyết số về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025		48-06/12/18	252.000			238.000		182.000	-	182.000		28.000		-	28.000	-	-	-		-
1	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang							78.000			78.000	12.000			12.000					
2	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang							104.000			104.000	16.000			16.000					
III	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Q.Nam	Các huyện	45/2018-06/12/18	200.000			200.000	17.461	17.461			17.461	32.000				32.000				
IV	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hơn tác liên kết	Các huyện	17/2019-17/12/2019	100.000	0		100.000	23.442	23.442	0	0	23.442	5.000	0		5.000					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW					NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
IV. 1	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt												4.000			4.000					
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ											700			700					
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An											400			400					
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên											800			800					
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình											600			600					
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước											500			500					
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My			0					0			500	0		500					
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn			0					0			500	0		500					
IV. 2	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt				0					0			1.000	0		1.000					
V	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020	Các huyện	114-16/4/2020	565.303			107.000	4.052	4.052			4.052	111			111					
VI	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		300.000			158.000	85.000	92.000			92.000	25.000			15.000			10.000		
VII	Nghị quyết về đề án kiến cổ hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	38-17/9/2020	2.804.000			1.532.000		600.000			600.000	45.000			25.000			20.000		
VII I	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh về Đề án Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			79.875	0	0	79.875	74.976	61.800	0	0	61.800	14.500	0	0	0	0	0	14.500		0
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			79.875		-	79.875	74.976	61.800		-	61.800	14.500		-	-	-	-	14.500		-
1	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp	Sở Thông tin và Truyền thông	2802/QĐ-UBND ngày 4/10/2021	29.915			29.915	28.709	25.800			25.800	3.600						3.600		
2	Nâng cấp, triển khai hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung	Sở Thông tin và Truyền thông	867/QĐ-UBND ngày 2/4/2021	49.960			49.960	46.267	36.000			36.000	10.900						10.900		
IX	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh			18.000	0	0	18.000	11.204	10.401	0	0	10.401	10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	0
1	Chốt DQTT xã Ch'ôm, huyện Tây Giang	BCHQS tỉnh			0			5.401	5.401	0		5.401	-	0							
2	Chốt DQTT xã La Êê, huyện Nam Giang		1231-04/8/2022	6.000			6.000	5.803	5.000			5.000	-								
3	Chốt DQTT xã La Dêê, huyện Nam Giang			6.000			6.000						-								

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW										Trong đó: NS tỉnh	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu
4	Chốt DQTT xã A Xan, huyện Tây Giang			6.000			6.000						-								
X	Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	04/2021-13/01/2021	778.800	0		108.010		3.184	0		3.184	1.800	0		1.800					
XI	Nghị quyết số 01/2020/HĐND tỉnh ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030	Các huyện	01/2020-21/4/2020	378.000			378.000						20.000			10.000	10.000				
XII	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	03/2021-13/01/2021	250.000			250.000	92.680	92.680			92.680	30.422			20.422	10.000				
XII I	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	32/2021-29/9/2021	100.000			100.000	-	28.054		-	28.054	10.000		-	5.000	5.000				-
XI V	Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026	Các huyện	68-29/9/2021	203.946			100.000		40.000			40.000	10.000				10.000				
XV	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Sở VH-TTDL, các huyện thị xã, thành phố	13/2022-21/4/2022	90.940			90.940	1.778	18.288			18.288	25.000		-	10.000	15.000	-	-		-
-	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch												8.000			8.000					
-	Khởi huyện												17.000			2.000	15.000				
XV I	Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	Các huyện	36-22/9/2023	783.864			541.099		85.000			85.000	15.000			10.000	5.000				
XV II	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	Các huyện	34/2021-29/9/2021	250.000			250.000	39.000	39.000		-	39.000	20.300		-	10.000	10.300	-	-	-	-
1	CCN Tài Đa, huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	1606-30/5/22	55.000			13.600			-			2.600				2.600				
2	CCN Tinh Dầu Quế, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5365-31/10/22	27.907			15.700						7.700				7.700				
3	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	138-07/7/22	29.978			25.000						8.000			8.000					
4	CCN Đông Phú, huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	2707-22/9/21	200.000			10.000						2.000			2.000					
XV III	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	25/2021-22/7/2021	133.000			46.000	13.740	13.740		-	13.740	8.200		-	8.200					-
XI X	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện	23/2021-22/7/2021	964.845		-	964.845	182.806	182.806		-	182.806	65.500		-	28.000	37.500	-	-	-	-
1	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		15.375			15.375						500				500				
2	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		50.625			50.625						3.000				3.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
3	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		39.625			39.625						2.000				2.000				
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		159.375			159.375						10.000			5.000	5.000				
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		305.220			305.220						28.000			13.000	15.000				
6	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		137.875			137.875						2.000				2.000				
7	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		83.000			83.000						9.000			5.000	4.000				
8	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		114.250			114.250						2.000				2.000				
9	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		59.500			59.500						9.000			5.000	4.000				
XX	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Sở NN&PTNT	09/2022-21/4/2022	104.600			104.600	-					4.500			4.500					
XX I	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		41-20/7/2022; 05-21/3/2023 28-12/7/2023	1.508.040		1.344.209	163.831	-	309.089		298.213	10.876	412.629		368.545	26.084	18.000	-	-		-
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			195.439		174.178	21.261		39.541		37.896	1.645	44.088		39.416	4.672					
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			108.119		95.999	12.120		15.349		15.124	225	28.599		25.161	3.438					
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án2)			43.604		38.796	4.808		4.996	-	4.996	-	13.704		12.236	1.468					
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (thực hiện Tiểu dự án 1)			790.810		705.679	85.131		193.042	-	185.119	7.923	221.538		198.506	10.032	13.000				
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (thực hiện Tiểu dự án 1)			247.923		221.064	26.859		51.434		50.402	1.031	67.901		60.545	2.356	5.000				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			51.587		45.814	5.773		4.237		4.185	52	16.590		14.745	1.845					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			33.583		29.985	3.598		490		490	-	8.557		7.640	917					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)			36.975		32.694	4.281		-				11.652		10.296	1.356					
XX II	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	UBND các huyện	39-20/7/2022	1.510.123		1.346.045	164.078	-	870.945		776.462	94.483	409.452		364.915	24.537	20.000	-	-		-
1	Tiểu dự án 1, Dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn các huyện nghèo)	UBND các huyện							707.956		634.327	73.629	323.540		288.875	14.665	20.000				
2	Tiểu dự án 2, Dự án 1 (Triển khai Đề án hỗ trợ 02 huyện nghèo Bắc Trà My và Phước Sơn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025)	UBND huyện Bắc Trà My và Phước Sơn							133.622		119.305	14.317	57.267		51.131	6.136					
3	Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)	Trường CD Quảng Nam, trường CDYT Quảng Nam, Trung tâm							29.368		22.830	6.538	28.645		24.909	3.736					
XX III	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới		36-20/7/2022; 04-24/2/2023	1.710.275	151.125	774.150	785.000		530.872	-	295.992	234.880	455.345		176.345	95.250	163.750	20.000	-	-	-
1	Thành phố Tam Kỳ			18.943		11.293	7.650		3.403		3.103	300	8.350		3.400		4.950				
2	Thành phố Hội An			18.293		11.293	7.000		3.294		3.294	-	8.200		3.400		4.800				
3	Thị xã Điện Bàn			40.587		22.587	18.000		7.745		7.745	-	19.400		6.800	5.100	6.500	1.000			
4	Huyện Phú Ninh			63.393		28.233	35.160		15.958		9.503	6.455	25.250		8.500	7.350	8.400	1.000			
5	Huyện Duy Xuyên			72.956		31.056	41.900		10.551		10.362	189	30.200		9.350	6.850	10.000	4.000			
6	Huyện Thăng Bình			137.445		75.598	61.847		66.313		40.180	26.133	34.177		16.230	6.089	10.858	1.000			
7	Huyện Đại Lộc			175.569		76.554	99.016		51.350		26.905	24.445	54.541		19.926	8.615	22.000	4.000			
8	Huyện Quế Sơn			166.387		64.467	101.920	-	53.081		26.375	26.706	44.034		14.414	6.620	20.000	3.000			
9	Huyện Núi Thành			148.391		42.350	106.041		36.036		13.579	22.457	49.404		11.562	8.342	24.500	5.000			
10	Huyện Nông Sơn			117.303		82.710	34.593		29.447		15.491	13.956	27.244		18.154	4.090	5.000				
11	Huyện Hiệp Đức			66.323		44.217	22.106		25.918		16.685	9.233	15.755		9.300	3.455	3.000				
12	Huyện Tiên Phước			151.819	0	101.214	50.605		65.604	0	36.568	29.036	42.650	0	30.664	8.686	2.300	1.000			
13	Huyện Tây Giang			39.542	0	21.542	18.000		21.365	0	14.152	7.212	10.550	0	2.550	3.000	5.000				
14	Huyện Đông Giang			40.707	0	20.587	20.120	0	17.616	0	11.162	6.454	10.550	0	1.700	4.850	4.000				
15	Huyện Nam Giang			73.993		45.543	28.450		12.166		5.197	6.969	18.953		4.600	9.353	5.000				
16	Huyện Phước Sơn			57.498		21.498	36.000		38.936		18.885	20.051	13.350		850	7.500	5.000				
17	Huyện Bắc Trà My			44.777	0	25.277	19.500	0	32.072	0	19.671	12.401	7.900	0	2.550	3.350	2.000				
18	Huyện Nam Trà My			28.631		19.631	9.000		20.718		17.135	3.583	4.850		850	2.000	2.000				
19	DỰ PHÒNG (bổ sung xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới, khen thưởng và các nội dung liên quan khác)			68.093			68.093		19.300			19.300	18.442				18.442				
20	Dự phòng thực hiện theo chỉ đạo của TW và các nội dung liên quan			28.500		28.500							11.545		11.545						
C	PHÂN BỐ KHỎI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG			34.983.194	3.277.391	6.918.099	20.923.200	4.139.671	13.858.269	1.366.839	2.743.045	9.727.103	2.924.281	426.850	858.320	512.761	695.450	80.000	26.100	0	324.800
I	QUỐC PHÒNG			515.312		268.000	242.312	285.871	135.343		41.000	94.343	33.368		10.000	23.368		-	-		-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			161.255		132.000	29.255	157.216	10.200		-	10.200	1.000		0	1.000		-	-		-
a	Dự án nhóm C			161.255		132.000	29.255	157.216	10.200		-	10.200	1.000		0	1.000		-	-		-
1	Biên báo khu vực biên giới đất liền và khu vực biên giới biển tỉnh Quảng Nam	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	134-18/11/20	2.030			2.030	1.900	1.900			1.900	-								

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bồi chi
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225		132.000	17.225	148.016					-								
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam	BCH Quân sự tỉnh	48-30/3/22	10.000			10.000	7.300	8.300			8.300	1.000			1.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			146.057		-	146.057	85.906	82.762		-	82.762	22.000		0	22.000		-	-		-
a	Dự án nhóm C			146.057		-	146.057	85.906	82.762		-	82.762	22.000		0	22.000		-	-		-
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20	35.000			35.000	20.762	20.762			20.762	5.000			5.000					
2	Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	1781-5/7/2022	29.000			29.000	23.444	23.300			23.300	5.000			5.000					
3	Công trình ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713-18/5/21	44.057			44.057	18.000	15.000			15.000	7.000			7.000					
4	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	862-31/3/22	38.000			38.000	23.700	23.700			23.700	5.000			5.000					
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			141.000		136.000	-	41.000	41.000		41.000	-	10.000		10.000	-		-	-		-
a	Dự án nhóm B			141.000		136.000	-	41.000	41.000		41.000	-	10.000		10.000	-		-	-		-
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	2294-06/9/22	141.000		136.000		41.000	41.000		41.000		10.000		10.000						
(4)	Dự án chuẩn bị đầu tư (chuyển giai đoạn sau)			67.000		-	67.000	1.749	1.381		-	1.381	368		0	368		-	-		-
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chợ Chun huyện Nam Giang đi xã Gari và xã Axan huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3127-17/11/2022	47.000			47.000	1.381	1.381			1.381	-								
2	Cầu kiểm soát, nhà làm việc Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3366-09/12/2022	20.000			20.000	368					368			368					
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			227.568		-	227.568	99.603	99.500		-	99.500	37.203		0	35.000		-	2.203		-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			20.600		-	20.600	17.603	17.500		-	17.500	2.203		0	-		-	2.203		-
a	Dự án nhóm C			20.600		-	20.600	17.603	17.500		-	17.500	2.203		0	-		-	2.203		-
1	Mua sắm hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	Công an tỉnh	228-08/11/21	10.000		-	10.000	9.603	9.500		-	9.500	103						103		
2	Nhà làm việc Công an huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông, nước CHDCND Lào	Công an tỉnh	76-20/5/22	10.600		-	10.600	8.000	8.000		-	8.000	2.100						2.100		-
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			206.968		-	206.968	82.000	82.000		-	82.000	35.000		0	35.000		-	-		-
a	Dự án nhóm B			206.968		-	206.968	82.000	82.000		-	82.000	35.000		0	35.000		-	-		-
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	107-11/01/2022 ; 809-28/3/22	76.968		-	76.968	43.000	43.000		-	43.000	15.000			15.000					-
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự giao thông trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	1190-31/5/2022	130.000		-	130.000	39.000	39.000		-	39.000	20.000			20.000					-
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			536.831		-	534.519	210.619	272.718		-	272.718	74.006		0	5.328	21.800	40.000	6.878	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			160.608	-	158.296	126.647	152.127		-	152.127	2.206		0	328		-	1.878		-
a	Dự án nhóm C			160.608	-	158.296	126.647	152.127		-	152.127	2.206		0	328		-	1.878		-
1	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu, huyện Điện Bàn; hạng mục: Xây dựng khối nhà học bộ môn, tường rào mặt sau, khu giáo dục thể chất; sửa chữa, cải tạo các khối nhà	Sở Giáo dục và Đào tạo	1546-05/5/15	1.798		1.798	1.526	1.526			1.526	-								
2	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo dãy nhà học cũ thành khu thí nghiệm; sửa chữa, cải tạo dãy nhà cũ khu B thành khu làm việc sửa chữa nhỏ các khối nhà		2057-10/6/15	2.733		2.733	2.237	2.237			2.237	-								
3	Trường THCS Nguyễn Huệ, huyện Bắc Trà My; hạng mục: Khối nhà lớp học và phòng thư viện thuộc dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2		117-22/6/20	2.947		635	2.736	2.736			2.736	-								
4	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước	BQL dự án ĐTXD tỉnh	151-14/10/21	9.465		9.465	9.111	9.111			9.111	-			-	-				
5	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên		1082-08/4/19	29.971		29.971	28.937	28.937			28.937	-								
6	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên		163-19/8/19	5.959		5.959	5.839	5.839			5.839	-								
7	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành		2313-31/7/18	59.993		59.993	57.973	57.973			57.973	-								
8	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình		159-16/8/19	11.824		11.824	11.653	11.653			11.653	-								
9	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	162-19/8/19	6.981		6.981	6.635	6.635			6.635	-			-	-				
10	Trường THPT Nguyễn Hiền, huyện Duy Xuyên		161-16/8/19	6.000		6.000		4.972	4.972	700							700			
11	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9.983		9.983		8.883	8.883	806			328					478		
12	Trường THPT Lê Quý Đôn, TP Tam Kỳ		2326-02/8/18	12.954		12.954		11.624	11.624	700								700		
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			183.723	-	183.723	74.672	90.997		-	90.997	30.000		0	-	-	30.000	-		-
a	Dự án nhóm B			180.948	-	180.948	72.100	88.430		-	88.430	30.000		0	-	-	30.000	-		-
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3142-30/9/19	61.106		61.106	14.000	27.687			27.687	10.000					10.000			
2	Trường THPT Quế Sơn		3351-16/11/21	59.864		59.864	30.000	31.425			31.425	10.000					10.000			
3	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang		2810-05/9/19	59.978		59.978	28.100	29.318			29.318	10.000					10.000			
b	Dự án nhóm C			2.775	-	2.775	2.572	2.567		-	2.567	-		0	-	-	-	-		-
1	Trường THPT Trần Phú, hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ		202-17/12/21	2.775		2.775	2.572	2.567			2.567	-								
(3)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch			120.000	-	120.000	9.300	29.594		-	29.594	20.000		0	5.000		10.000	5.000		-
a	Dự án nhóm B			120.000	-	120.000	9.300	29.594		-	29.594	20.000		0	5.000		10.000	5.000		-
1	Trường THPT Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1482-31/5/22	60.000		60.000	2.000	14.794			14.794	10.000			5.000			5.000		
2	Trường THPT Lương Thúc Kỳ		1484-31/5/22	60.000		60.000	7.300	14.800			14.800	10.000					10.000			
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			72.500	-	72.500	-	-		-	-	21.800		0	-	21.800	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			72.500	-	72.500	-	-		-	-	21.800		0	-	21.800	-	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024										
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh						
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bồi chi	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3702-30/12/22	15.000			15.000						4.500				4.500					
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tiêu La, huyện Thăng Bình		3701-30/12/22	27.500			27.500						8.300				8.300					
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tô Hữu, huyện Nam Giang		107-02/06/23	10.000			10.000						3.000				3.000					
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên		650 - 31/3/23	20.000			20.000						6.000				6.000					
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.519.767		373.991	1.122.721	1.092.004	1.032.072		144.586	866.569	80.600		0		32.700	6.600	40.000	1.300		-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			500.162		85.000	392.107	557.907	555.713		75.586	459.210	2.900		0		2.200	-	-	700		-
a	Dự án nhóm B			406.082		85.000	298.026	374.394	373.118	-	75.586	276.615	1.200	-	-	-	1.200	-	-	-		-
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3124-30/9/19	124.037			124.037	118.499	118.499			118.499	-				-					
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167 30/3/2016	150.274		85.000	65.274	139.272	137.997		75.586	62.411	1.200				1.200					
2	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	393-17/02/19	59.715			59.715	46.803	46.803			46.803	-									
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1163-17/4/19	72.055			49.000	69.819	69.819			48.902	-									
b	Dự án nhóm C			94.081		-	94.081	183.514	182.595	-	-	182.595	1.700		-		1.000	-	-	700		-
1	Phòng khám Axan, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	121-31/7/18	9.936			9.936	9.594	9.594			9.594	-									
2	Trung tâm Y tế huyện Tiên Phước; hạng mục: Khám khám - Cấp cứu - Dược	Sở Y tế	3416-31/10/14; 2268-23/6/17	18.912			18.912	24.527	24.527			24.527	-									
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Nam Giang		4418-13/11/15	3.659			3.659	20.763	20.763			20.763	-									
4	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS Quảng Nam		2555-15/8/11	3.437			3.437	28.764	28.764			28.764	-									
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Phước		4317-23/11/05	19.945			19.945	19.292	19.292			19.292	-									
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Thăng Bình	Sở TNMT	3373-16/10/08	5.470			5.470	34.452	34.452			34.452	-									
7	Bệnh viện Nhi tỉnh Quảng Nam		4409-13/11/15	14.109			14.109	22.800	22.800	-		22.800	-	-								
8	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất rắn Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Phước		20/1/12 289-	3.788	0		3.788	5.263	5.263	0		5.263	-									
9	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất rắn Bệnh viện Đa khoa huyện Thăng Bình		28/12/11 4374-	3.391			3.391	4.201	4.201			4.201	-									
10	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn Bệnh viện Y học cổ truyền Quảng Nam	Sở Y tế	17/10/13 3168-	5.335			5.335	9.561	9.561			9.561	-									
11	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148/- 30/7/2020	3.828			3.828	2.305	1.900			1.900	1.000				1.000					
12	Hệ thống xử lý nước thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		147-30/7/2020	2.271			2.271	1.992	1.478			1.478	700						700			-
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			370.543		-	370.543	298.165	258.480	-	-	258.480	38.700	-	-	-	16.500	1.600	20.000	600		-
a	Dự án nhóm B			284.760		-	284.760	227.686	189.925	-	-	189.925	32.000		-		12.000	-	20.000	-		-
1	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		3318-59.259	59.259			59.259	59.000	38.163			38.163	10.000				5.000		5.000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW										Trong đó: NS tỉnh	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu
2	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	30-31/01/20	59.970			59.970	40.000	35.000			35.000	12.000			2.000		10.000			
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao		3996-31/12/20	165.531			165.531	128.686	116.761			116.761	10.000			5.000		5.000			
b	Dự án nhóm C			85.783		-	85.783	70.479	68.555		-	68.555	6.700		-	4.500	1.600	-	600		-
1	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29.879			29.879	20.870	22.800		-	22.800	4.500		-	4.500					
2	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2		482-09/02/21	28.597			28.597	28.500	26.900			26.900	100				100				
3	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế	163-26/8/20	3.040			3.040	2.119	2.086			2.086	600					600			
4	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh QNam	2959-19/10/21	24.267			24.267	18.990	16.769			16.769	1.500				1.500				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			360.071		-	360.071	166.932	148.879		-	148.879	39.000		-	14.000	5.000	20.000	-		-
a	Dự án nhóm B			288.071		-	288.071	133.132	118.350		-	118.350	16.000		-	5.000	1.000	10.000	-		-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản - nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức - ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nối, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC	Sở Y tế	3448-31/10/2014 ; 2483-27/8/21	145.993			145.993	117.872	103.294			103.294	8.000			2.000	1.000	5.000			
	2		Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam	2238-21/7/2014	142.078			142.078	15.260	15.056			15.056	8.000			3.000		5.000		
b	Dự án nhóm C			72.000		-	72.000	33.800	30.530		-	30.530	23.000		-	9.000	4.000	10.000	-		-
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1489 - 31/05/22	22.000			22.000	12.300	9.100			9.100	8.000			3.000		5.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Nam Giang		1490 - 31/05/22	25.000			25.000	11.500	12.130			12.130	7.000			3.000	4.000				
3	Khu khám bệnh cấp cứu, Bệnh viện Tâm thần		1488 - 31/05/22	25.000			25.000	10.000	9.300			9.300	8.000			3.000		5.000			
(6)	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế			288.991		288.991	-	69.000	69.000		69.000	-	-		-	-	-	-	-		-
1	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	598-27/03/23	92.000		92.000		27.000	27.000		27.000		-								
2	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 76 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Nam		601 - 27/03/23	196.991		196.991		42.000	42.000		42.000		-								
V	VĂN HÓA THÔNG TIN			179.486	-	25.000	130.855	57.945	73.784	-	2.120	71.664	29.441	-	-	19.741	-	-	9.700		-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			129.589	-	-	105.958	45.515	62.123	-	-	62.123	26.441	-	-	16.741	-	-	9.700		-
a	Dự án nhóm C			129.589	-	-	105.958	45.515	62.123	-	-	62.123	26.441	-	-	16.741	-	-	9.700		-
1	Tôn tạo Khu di tích lịch sử Đồng Trại, huyện Tiên Phước (dự án Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thám sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước)	UBND huyện Tiên Phước	79-30/5/22	14.238			10.000	2.256	8.300			8.300	1.700					1.700			
2	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam	UBND thành phố Hội An	1483-31/5/22	15.000			15.000	655	2.984			2.984	8.000					8.000			
3	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	82-31/5/22	9.962			9.962	5.000	5.800			5.800	3.700			3.700					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
4	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức	141-26/8/22	4.291			4.000	1.085	2.000			2.000	2.000			2.000					
5	Nhà bia Căn cứ Tỉnh ủy Quảng Nam	Sở VH TTDL	3443-31/10/2014	1.087			1.087	920	798			798	80			80					
6	Nhà bia Đặc Khu ủy Quảng Đà		3442-31/10/2014	1.209			1.209	840	828			828	13			13					
7	Trung bày bảo tàng tỉnh Quảng Nam		3435-31/10/2014	24.117			24.117	20.653	18.357			18.357	2.268			2.268					
8	Bảo tồn phát huy giá trị nhóm Tháp Chăm Khương Mỹ (hạng mục: sân vườn, đường nội bộ, tường rào công ngõ...)		3077-23/9/2010	9.482			9.482	4.733	4.426			4.426	300			300					
9	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ	UBND huyện Tiên Phước	565-3/3/21	30.000			21.000	1.973	11.230			11.230	5.830			5.830					
10	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)	UBND thành phố Hội An	153-13/1/22	20.202			10.101	7.400	7.400			7.400	2.550			2.550					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			49.897	-	25.000	24.897	12.430	11.661	-	2.120	9.541	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			49.897	-	25.000	24.897	12.430	11.661	-	2.120	9.541	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQLDA ĐTXD tỉnh	3368-18/9/17	49.897		25.000	24.897	12.430	11.661		2.120	9.541	3.000		3.000						
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			99.915	-	-	99.915	99.115	80.500	-	-	80.500	13.900	-	10.900	-	-	3.000		-	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			99.915	-	-	99.915	99.115	80.500	-	-	80.500	13.900	-	10.900	-	-	3.000		-	
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình	3475/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.915			49.915	49.915	37.500			37.500	9.900			6.900		3.000			
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình	68/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	50.000			50.000	49.200	43.000			43.000	4.000		4.000						
VII	THỂ DỤC THỂ THAO			220.997	-	-	124.997	22.552	34.985	-	-	34.985	22.669	-	-	12.000	10.000	-	669	-	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			135.997	-	-	39.997	14.852	22.050	-	-	22.050	10.669	-	-	-	10.000	-	669	-	
a	Dự án nhóm B			121.000	-	-	25.000	114	8.000	-	-	8.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	-	
1	Trung tâm Thể dục - Thể thao Bắc Quảng Nam, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	6549-13/8/20	121.000			25.000	114	8.000			8.000	10.000		10.000		10.000				
b	Dự án nhóm C			14.997	-	-	14.997	14.738	14.050	-	-	14.050	669	-	-	-	-	669		-	
1	Nhà ở vận động viên năng khiếu đoàn bóng đá Quảng Nam	BQLDA ĐTXD tỉnh	125-31/7/18	14.997			14.997	14.738	14.050			14.050	669					669			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			85.000	-	-	85.000	7.700	12.935	-	-	12.935	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			45.000	-	-	45.000	1.700	695	-	-	695	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh QNam	BQLDA ĐTXD tỉnh	1487-31/5/22	45.000			45.000	1.700	695			695	5.000		5.000						
b	Dự án nhóm C			40.000	-	-	40.000	6.000	12.240	-	-	12.240	7.000	-	-	7.000				-	
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Tam Kỳ và nhà ở cho vận động viên	BQLDA ĐTXD tỉnh	11-05/01/22	40.000			40.000	6.000	12.240			12.240	7.000		7.000						
VII I	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			1.511.258	850.356	-	651.363	2.300	862.188	596.054	-	266.134	220.624	130.000	-	46.000	29.624	-	-	15.000	
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			307.633	228.321	-	79.312	-	221.951	192.819	-	29.132	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			307.633	228.321	-	79.312	-	221.951	192.819	-	29.132	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	307.633	228.321		79.312		221.951	192.819	-	29.132	10.000		10.000					-	
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			1.047.625	622.035	-	416.051	-	640.236	403.235	-	237.002	187.424	130.000	-	26.000	16.424	-	-	15.000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
a	Dự án nhóm B			955.000	622.035	-	332.965	-	612.420	403.235	-	209.185	165.000	130.000	-	20.000	-	-	-		15.000
1	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	2481-09/9/20; 201-01/02/23	955.000	622.035		332.965		612.420	403.235	-	209.185	165.000	130.000		20.000					15.000
b	Dự án nhóm C			92.625	-	-	83.086	-	27.817	-	-	27.817	22.424	-	-	6.000	16.424	-	-		-
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257-09/8/21	46.632			37.093		18.300			18.300	5.000				5.000				
2	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành	1704-24/6/22	31.379			31.379		9.517			9.517	7.000				7.000				
3	Đầu tư hệ thống thu gom nước mặt Khu xử lý rác thải Tam Xuân 2, huyện Núi Thành	BQL DA đầu tư xây dựng tỉnh	92-24/5/23	14.614			14.614		-				10.424			6.000	4.424				
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			156.000	-	-	156.000	2.300	-	-	-	-	23.200	-	-	10.000	13.200	-	-		-
a	Dự án nhóm B			156.000	-	-	156.000	2.300	-	-	-	-	23.200	-	-	10.000	13.200	-	-		-
1	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	08-18/3/2023	156.000			156.000	2.300	-				23.200			10.000	13.200				
IX	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			19.972	-	-	19.972	10.615	9.900	-	-	9.900	2.000	-	-	-	-	-	2.000		-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch			19.972	-	-	19.972	10.615	9.900	-	-	9.900	2.000	-	-	-	-	-	2.000		-
a	Dự án nhóm C			19.972	-	-	19.972	10.615	9.900	-	-	9.900	2.000	-	-	-	-	-	2.000		-
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở Nông nghiệp & PTNT	3292-16/10/2019 ; 2631-15/9/2021; 3472-26/11/2021 ; 3614-29/12/2022	19.972			19.972	10.615	9.900			9.900	2.000						2.000		
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			26.888.933	2.427.035	6.236.158	15.135.656	1.935.784	10.991.056	770.785	2.555.339	7.664.567	1.899.043	236.400	848.320	283.747	220.426	-	350		309.800
X.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CÁN ĐỊNH CƯ			5.753.970	1.302.895	1.349.394	3.038.058	1.401.770	2.501.107	570.465	838.051	1.092.342	578.091	119.400	117.700	116.701	55.200	-	350		168.740
X.1.1	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP			63.000	-	-	63.000	30.000	29.998	-	-	29.998	5.000	-	-	5.000	-	-	-		-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			63.000	-	-	63.000	30.000	29.998	-	-	29.998	5.000	-	-	5.000	-	-	-		-
a	Dự án nhóm B			63.000	-	-	63.000	30.000	29.998	-	-	29.998	5.000	-	-	5.000	-	-	-		-
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63.000			63.000	30.000	29.998			29.998	5.000			5.000					
X.1.2	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			266.140	126.847	80.000	59.293	70.772	161.490	72.814	56.480	32.195	13.401	-	-	13.401	-	-	-		-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			84.481	-	80.000	4.481	56.684	56.630	-	56.480	150	-	-	-	-	-	-	-		-
a	Dự án nhóm B			84.481	-	80.000	4.481	56.684	56.630	-	56.480	150	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	891-10/3/2016; 3971-05/12/2019 ; 2781-01/10/2021	84.481	-	80.000	4.481	56.684	56.630		56.480	150	-								
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			150.000	126.847	0	23.153	0	89.541	72.814	0	16.726	2.000	0	0	2.000	0	0	0		0
a	Dự án nhóm B			150.000	126.847	-	23.153	-	89.541	72.814	-	16.726	2.000	-	-	2.000	-	-	-		-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
1	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150.000	126.847		23.153		89.541	72.814	-	16.726	2.000	-		2.000					-
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			31.659	-	-	31.659	14.088	15.319	-	-	15.319	11.401	-	-	11.401	-	-	-		-
a	Dự án nhóm C			31.659	-	-	31.659	14.088	15.319	-	-	15.319	11.401	-	-	11.401	-	-	-		-
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ			14.975	-	-	14.975	9.081	9.081	-	-	9.081	4.110	-		4.110					-
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong lâm phần Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2209-24/8/22	1.275			1.275	840	840			840	300			300					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	2237-26/8/22	981			981	697	697			697	185			185					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Nam Giang	2230-25/8/22	1.096			1.096	816	816			816	155			155					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tây Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Giang	2238-26/8/22	1.225			1.225	827	827			827	245			245					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Đông Giang	2465-20/9/22	1.155			1.155	825	825			825	210			210					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Bắc Trà My	BQL rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My	2737-12/10/22	1.096			1.096	715	715			715	240			240					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nông Sơn	BQL Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	2738-12/10/22	1.051			1.051	710	710			710	215			215					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Trà My	BQL rừng phòng hộ huyện Nam Trà My	3304-05/12/22	1.142			1.142	710	710				710	290		290					
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Phước Sơn	BQL rừng phòng hộ huyện Phước Sơn	3308-06/12/22	1.142			1.142	710	710				710	300		300					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	3024-09/11/2022	614			614	400	400				400	214		214					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3010-08/11/22	682			682	450	450				450	232		232					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên	2784-18/10/22	489			489	300	300				300	189		189					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	3025-09/11/22	455			455	300	300				300	155		155					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành	2783-18/10/22	466			466	250	250				250	216		216					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình	2739-12/10/22	431			431	231	231				231	200		200					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	3138-18/11/22	569			569	300	300				300	269		269					
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	2474-16/11/22	495			495	-	-				-	495		495					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2024					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh				Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh								NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
-	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Tam Kỳ	UBND Thành phố Tam Kỳ		611		611	0	0			0	-								
2	Dự án Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng và đường tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	188-25/10/2023	9.993		9.993	2.038	3.038			3.038	3.800			3.800					-
3	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh		189-26/10/2023	6.691		6.691	2.969	3.200			3.200	3.491			3.491					-
X.1.3	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI			4.413.576	1.176.048	720.000	2.463.052	838.812	1.865.834	497.650	574.374	793.559	504.490	119.400	88.200	82.600	45.200	-	350	168.740
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			384.581	-	340.000	43.269	380.316	347.787	-	307.000	40.537	350	-	-	-	-	-	350	-
a	Dự án nhóm B			300.000	-	300.000	-	300.000	270.000	-	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển Cửa Đại Hội An	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2624-25/9/2020	300.000		300.000		300.000	270.000		270.000		-							
b	Dự án nhóm C			84.581	-	40.000	43.269	80.316	77.787	-	37.000	40.537	350	-	-	-	-	-	350	-
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2).	UBND huyện Quế Sơn	4321; 01/12/2017	21.457			20.145	19.566	18.687			18.437	300					300		
2	Sửa chữa, nâng cấp kênh nhánh trạm bơm Phước Chi	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2309-21/7/2018; 4128-28/12/2019 ; 293-16/10/2021 ; 794-28/3/2022	21.124			21.124	20.250	20.100			20.100	50					50		
3	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải (giai đoạn 4)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2380-28/8/2020	42.000		40.000	2.000	40.500	39.000		37.000	2.000	-							
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			1.658.277	341.256	260.000	1.011.058	408.495	1.047.268	341.247	230.874	475.148	161.000	-	78.200	37.600	45.200	-	-	-
a	Dự án nhóm B			1.331.884	341.256	210.000	777.671	305.000	908.753	341.247	194.800	372.706	123.200	-	78.200	30.000	15.000	-	-	-
1	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	850.000	341.256		508.744		538.768	341.247	-	197.521	30.000	-		30.000				-
2	Kê Sông Trường	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3226-05/11/2021	94.884			91.927	78.000	79.385			79.385	5.000				5.000			
3	Hồ chứa nước Hồ Do	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1623-31/5/2019	122.000			122.000	102.000	103.800		8.000	95.800	10.000				10.000			
4	Kê Cửa Đại từ UBND phường Cẩm An đến khu vực An Bàng	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	560-21/3/2023	210.000		210.000		80.000	141.800		141.800		68.200		68.200					
5	SC, nâng cấp các hồ chứa nước (Hồ 3/2, Nước Rin, Đập Quang, Đá Chông)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3447-19/12/2023	55.000			55.000	45.000	45.000		45.000		10.000		10.000					
b	Dự án nhóm C			326.393	-	50.000	233.387	103.495	138.515	-	36.074	102.441	37.800	-	-	7.600	30.200	-	-	-
1	Hồ chứa nước Phước Hòa	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3284-31/10/2018, 1476-	39.924			39.924	35.500	35.500			35.500	2.200			2.200				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu
2	Củng cố, nâng cấp đê biển Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2402-31/8/2020; 40-05/01/2023	50.000		50.000		28.300	36.074		36.074		-							
3	Kênh N22 Bắc Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	279-25/01/2022	18.000			18.000	11.200	11.200			11.200	1.800			1.800				
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3/66-23/12/20	28.506			17.500	10.952	6.461			6.461	8.000				8.000			
5	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)		865-31/3/22	75.000			60.000	3.028	2.800			2.800	15.000				15.000			
6	Nâng cấp hồ Hồ Cái		UBND huyện Nông Sơn	864-31/3/22	30.000			27.000	3.500	13.200			13.200	1.800				1.800		
7	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và xã Phước Hiệp)	UBND huyện Phước Sơn	855-31/3/22	70.000			56.000	1.857	24.600			24.600	5.400			5.400				
8	Cảnh báo an toàn, cấm móc chi giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp & PTNT	253-31/5/2021; 554-15/11/2023 ; 143-16/3/2023; 494-05/10/2023	14.963			14.963	9.158	8.680			8.680	3.600			3.600				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			2.370.718	834.792	120.000	1.408.726	50.000	470.778	156.404	36.500	277.875	343.140	119.400	10.000	45.000	-	-	-	168.740
a	Dự án nhóm B			2.346.718	834.792	120.000	1.391.926	50.000	470.328	156.404	36.500	277.425	343.140	119.400	10.000	45.000	-	-	-	168.740
1	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1128-28/4/2022	150.000		120.000	30.000	50.000	41.500		36.500	5.000	10.000		10.000					
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1652-04/8/23	982.239	450.457		531.782		16.000	-	-	16.000	164.940	79.400		5.000				80.540
3	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.336	160.590		130.746		191.686	124.063	-	67.623	15.000	-		15.000				-
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328-29/01/21	923.143	223.745		699.398		221.142	32.341	-	188.801	153.200	40.000		25.000				88.200
b	Dự án nhóm C			24.000	-	-	16.800	-	450	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cấn, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24.000			16.800		450			450	-	-						
X.1.4	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			772.213	-	366.500	405.713	282.300	267.045	-	57.300	209.745	24.100	-	-	14.100	10.000	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			121.023	-	-	121.023	115.300	111.161	-	-	111.161	4.100	-	-	4.100	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			121.023	-	-	121.023	115.300	111.161	-	-	111.161	4.100	-	-	4.100	-	-	-	-
1	Dự án Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/2017	121.023			121.023	115.300	111.161			111.161	4.100			4.100				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			120.065	-	80.000	40.065	68.000	67.880	-	57.300	10.580	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			120.065	-	80.000	40.065	68.000	67.880	-	57.300	10.580	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền, kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở Nông nghiệp & PTNT	1130-29/3/2016	120.065		80.000	40.065	68.000	67.880		57.300	10.580	-			-				-
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			531.125	-	286.500	244.625	99.000	88.004	-	-	88.004	20.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-
a	Dự án nhóm C			531.125	-	286.500	244.625	99.000	88.004	-	-	88.004	20.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
1	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1624-31/5/2019; 3717-20/12/2021 ; 105-12/01/2023	104.625			104.625	85.000	74.004			74.004	20.000			10.000	10.000				
2	Nâng cấp, mở rộng KND TTB cho tàu cá An Hòa kết hợp Cảng cá Tam Quang (đối ứng dự án do Bộ NN&PTNT quản lý)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	5140-30/12/2022	426.500		286.500	140.000	14.000	14.000			14.000	-								
X.1.5	ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			239.041	-	182.894	47.000	179.886	176.741	-	149.897	26.844	31.100	-	29.500	1.600	-	-	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm KH			131.041	-	82.894	41.000	111.000	111.841	-	89.397	22.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			73.894	-	32.894	41.000	59.000	61.841	-	39.397	22.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng khu TĐC để di dời dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh QN giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	986 - 17/03/ 2016	73.894		32.894	41.000	59.000	61.841		39.397	22.444	-			-					
b	Dự án nhóm C			57.147	-	50.000	-	52.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57.147		50.000		52.000	50.000		50.000		-								
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			108.000	-	100.000	6.000	68.886	64.900	-	60.500	4.400	31.100	-	29.500	1.600	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			100.000	-	100.000	-	63.672	60.500	-	60.500	-	29.500	-	29.500	-	-	-	-	-	-
1	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	09-05/01/22	100.000		100.000		63.672	60.500		60.500		29.500		29.500						
b	Dự án nhóm C			8.000	-	-	6.000	5.214	4.400	-	-	4.400	1.600	-	-	1.600	-	-	-	-	-
1	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yếu, xã Đại Hưng	UBND huyện Đại Lộc	32-07/3/22	8.000		-	6.000	5.214	4.400		-	4.400	1.600		-	1.600					
X.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			19.458.450	1.004.140	4.029.495	11.615.804	-	7.771.865	141.356	1.307.674	6.322.835	1.147.083	117.000	625.620	117.377	146.026	-	-	-	141.060
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trước kế hoạch			6.868.422	-	70.000	4.214.249	-	3.599.763	-	-	3.599.763	123.903	-	-	49.577	74.326	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			6.134.597	-	70.000	3.581.420	-	2.962.821	-	-	2.962.821	83.094	-	-	32.268	50.826	-	-	-	-
1	Cầu Cửa Đại	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp	4523-28/12/12	3.450.455			1.750.455		771.063			771.063	10.000				10.000				
2	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	1495-01/6/22	270.339		70.000	200.339		224.798			224.798	10.000			10.000					
3	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1520-04/6/21	126.537			90.337		106.337			106.337	9.393			4.567	4.826				
4	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228.000			141.000		148.000			148.000	5.000			5.000					
5	Các tuyến nội thị thị trấn Prao, huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80.000			56.000		72.750			72.750	2.000				2.000				
6	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình	BQLDA ĐTXD các CTGT	3256-30/10/18	144.918			144.918		145.140			145.140	1.000			1.000					
7	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)	BQLDA ĐTXD các CTGT	1619-31/5/19	419.999			386.999		488.692			488.692	10.000			10.000					
8	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)	BQLDA ĐTXD các CTGT	498-26/02/2020 ; 2343-25/8/2020	113.372			113.372		149.157			149.157	7.000			5.000	2.000				
9	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220.000			187.000		221.600			221.600	8.000				8.000				
10	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	2858-19/10/20	120.000			84.000		88.000			88.000	5.000				5.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
11	Đường bao Nguyễn Hoàng, thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550.978			168.000		234.000			234.000	6.000				6.000				
12	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280.000			168.000		178.986			178.986	8.000				8.000				
13		UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130.000			91.000		134.299			134.299	1.701			1.701					
b	Dự án nhóm C			733.825	-	-	632.829	-	636.941	-	-	636.941	40.809	-	-	17.309	23.500	-	-		-
1	Đường nối khu TDC Duy Hải lên cầu Trường Giang (ĐH6.DX)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	323/QĐ-KTM ngày 19/11/2015	35.648			35.648		36.767			36.767	1.500			1.500					
2	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613		46/QĐ-KTM ngày 25/3/2016	78.969			78.969		86.505			86.505	-								
3	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	59.269			59.269		106.943			106.943	1.500			1.500					
4	Đường nối ĐH6.DX đi khu TDC Núi Rang	UBND huyện Duy Xuyên	613-10/3/2020	20.995			20.995		19.969			19.969	2.000				2.000				
5	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)		2012-28/7/2020	40.000			40.000		37.989			37.989	7.000				7.000				
6	Đường từ trường PTTH Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình	3125-30/9/2019	82.419			17.500		17.500			17.500	1.500				1.500				
7	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19; 5069-02/8/22	67.978			48.000		54.810			54.810	2.000			1.000	1.000				
8	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	1891-15/7/2020	57.281			57.281		68.711			68.711	7.000			2.000	5.000				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)		2101/QĐ-UBND; 29/7/2021	22.550			22.550		27.400			27.400	1.309			1.309					
10	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0 - Km3 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19	37.232			37.232		40.741			40.741	2.000			2.000					
11	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30.000			30.000		23.106			23.106	6.000			6.000					
12	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59.999			54.000		31.000			31.000	2.000			2.000					
13	Cầu Đăk Mét, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	1865-06/7/21	39.985			39.985		23.000			23.000	2.000				2.000				
14	Cầu Xà Ka, xã Phước Công		3607-15/12/20	31.500			28.400		23.500			23.500	1.000				1.000				
15	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/21	30.000			27.000		16.000			16.000	2.500				2.500				
16	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	470-08/02/21	40.000			36.000		23.000			23.000	1.500				1.500				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			4.015.074	-	25.000	3.847.236	-	2.562.409	49.878	-	2.512.531	220.000	-	-	32.800	67.200	-	-		120.000
a	Dự án nhóm B			3.889.176	-	25.000	3.738.538	-	2.531.868	49.878	-	2.481.990	214.000	-	-	32.800	61.200	-	-		120.000
1	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	BQLDA ĐTXD các CTGT	1356-17/4/15	1.858.500			1.858.500		1.272.524	49.878	-	1.222.646	135.000			15.000					120.000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
2	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18; 3126-17/11/22	133.938			126.938		211.938			211.938	2.000				2.000				
3	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)	BQLDA ĐTXD các CTGT	3257-30/10/18; 1957-27/7/22	267.451			257.700		353.827			353.827	20.000			6.300	13.700				
4	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quê Phú - Quê Cường)	UBND huyện Quê Sơn	09-05/01/21	93.942			84.200		35.000			35.000	10.000				10.000				
5	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quê Phước và xã Quê Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	469-08/02/21	93.500			84.200		30.646			30.646	2.500				2.500				
6	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110.000			99.000		59.255			59.255	2.000				2.000				
7	Đường giao thông nội bộ kết hợp kê gia cỏ mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1752-28/6/21	120.000			108.000		27.500			27.500	4.000				4.000				
8	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3295-25/11/20	170.000			162.000		130.926			130.926	5.000				5.000				
9	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150.000			140.000		101.546			101.546	2.000				2.000				
10	Đường giao thông Trà Mai - Trà Văn - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149.845			140.000		103.472			103.472	1.500				1.500				
11	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh		1850-02/7/21	90.000			81.000		19.000			19.000	3.000				3.000				
12	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)		2313-12/8/21	150.000		25.000	110.000		51.900			51.900	5.000				5.000				
13	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)	UBND huyện Phước Sơn	2314-12/8/21	152.000			137.000		39.000			39.000	5.000				5.000				
14	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90.000			90.000		21.400			21.400	1.500				1.500				
15	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sờ	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2937/QĐ-UBND; 18/10/2021	260.000			260.000		73.934			73.934	15.500			11.500	4.000				
b	Dự án nhóm C			125.898	-	-	108.698	-	30.541	-	-	30.541	6.000	-	-	-	6.000	-	-		-
1	Nâng cấp và kéo dài đường ĐH4.NS (Đại Bình, huyện Nông Sơn đi Đại Thạnh, huyện Đại Lộc)	UBND huyện Nông Sơn	2109-11/8/22	49.898			47.898		9.541			9.541	1.500				1.500				
2	Đường bao từ ngõ 3 Giã Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quê Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	376-14/02/22	46.000			36.800		11.500			11.500	2.500				2.500				
3	Cầu Sông Bui, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	856-31/3/22	30.000			24.000		9.500			9.500	2.000				2.000				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			5.912.834	480.330	3.934.495	1.416.009	-	1.604.693	91.479	1.307.674	205.541	803.180	117.000	625.620	35.000	4.500	-	-		21.060
a	Dự án nhóm A			2.056.760	-	1.558.000	498.760	-	322.940	-	322.940	-	415.000	-	415.000	-	-	-	-		-
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQLDA ĐTXD các CTGT	1416/QĐ-UBND ngày 25/05/2022	2.056.760		1.558.000	498.760		322.940		322.940		415.000		415.000						
b	Dự án nhóm B			3.831.074	480.330	2.376.495	894.749	-	1.273.253	91.479	984.733	197.041	385.180	117.000	210.620	35.000	1.500	-	-		21.060
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các CTGT	546-06/02/18; 1412-	768.074	480.330	110.995	176.749		188.537	91.479	60.779	36.279	203.060	117.000	30.000	35.000					21.060
2	Đường nối từ ĐT.609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc	BQLDA ĐTXD các CTGT	3477/QĐ-UBND; 26/11/2021	550.000		440.000	110.000		297.431		297.431		117.569		117.569						

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Kế hoạch năm 2024					
				Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh				Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	NSTT								Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi	
3	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B	BQLDA ĐTXD các CTGT	3995/QĐ-UB ngày 31/12/2021	646.000		517.000	129.000		210.904		209.813	1.091	20.051		20.051						
4	Cầu Văn Ly và đường dẫn	BQLDA ĐTXD các	3445/QĐ-UBND;	575.000	-	420.000	155.000		125.605		125.000	605	18.000		18.000						
5	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	3366-17/11/21	280.000		252.000			100.710		100.710		10.000		10.000						
6	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	1312-16/5/22	498.000		398.000	100.000		119.000		119.000		5.000		5.000						
7	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	3878-29/12/21	265.000		238.500	-		72.000		72.000		10.000		10.000						
8	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đối kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	1264-11/5/22	249.000			224.000		159.067			159.067	1.500				1.500				
c	Dự án nhóm C			25.000	-	-	22.500	-	8.500	-	-	8.500	3.000	-	-	-	3.000	-	-		-
1	Đường vào quần thể cây di sản PoMu	UBND huyện Tây Giang	1573-07/10/22	25.000			22.500		8.500			8.500	3.000				3.000				
(4)	Dự án khởi công mới			2.662.120	523.810	-	2.138.310	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các CTGT	396-29/3/22	2.662.120	523.810		2.138.310		5.000	-	-	5.000	-								-
X.3	CÔNG NGHIỆP			735.536	120.000	303.269	284.802	201.873	320.488	58.964	107.350	154.059	48.100	-	-	28.900	19.200	-	-		-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			141.000	120.000	-	21.000	-	73.410	58.964	-	14.446	-	-	-	-	-	-	-		-
a	Dự án nhóm B			141.000	120.000	-	21.000	-	73.410	58.964	-	14.446	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000	120.000		21.000		73.410	58.964	-	14.446	-								-
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			237.749	-	-	210.284	66.873	115.515	-	-	115.400	33.100	-	-	13.900	19.200	-	-		-
a	Dự án nhóm B			135.284	-	-	135.284	-	62.029	-	-	62.029	15.000	-	-	5.000	10.000	-	-		-
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đến KCN Tam Anh (giai đoạn 2)		3640/QĐ-UBND; 16/12/2020	135.284			135.284		62.029			62.029	15.000			5.000	10.000				-
b	Dự án nhóm C			102.465	-	-	75.000	66.873	53.486	-	-	53.371	18.100	-	-	8.900	9.200	-	-		-
1	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1317-08/8/23	30.000			20.000	15.887	16.238			16.238	3.700			3.700					
2	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17.181			15.000	9.971	9.612			9.497	4.500			2.500	2.000				
3	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27.730			20.000	19.110	10.700			10.700	7.000			2.000	5.000				
4	Cụm công nghiệp Ấp 5	UBND huyện Đại Lộc	94-3/3/2023	12.586			10.000	9.212	9.212			9.212	700			700					
5	Cụm công nghiệp Thôn Bón	UBND huyện Đông Giang	3334-17/11/23	14.969			10.000	12.693	7.724			7.724	2.200				2.200				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			356.787	-	303.269	53.518	135.000	131.562	-	107.350	24.212	15.000	-	-	15.000	-	-	-		-
a	Dự án nhóm B			356.787	-	303.269	53.518	135.000	131.562	-	107.350	24.212	15.000	-	-	15.000	-	-	-		-
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020 (Tiểu dự án 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1422-15/5/2019	356.787		303.269	53.518	135.000	131.562		107.350	24.212	15.000			15.000					
X.4	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			339.984	-	150.000	-	30.233	65.000	-	65.000	-	85.000	-	85.000	-	-	-	-		-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			339.984	-	150.000	-	30.233	65.000	-	65.000	-	85.000	-	85.000	-	-	-	-		-
a	Dự án nhóm B			339.984	-	150.000	-	30.233	65.000	-	65.000	-	85.000	-	85.000	-	-	-	-		-
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339.984		150.000		30.233	65.000		65.000		85.000		85.000	-					
X.5	CẤP, THOÁT NƯỚC			85.869	-	-	85.869	37.406	51.292	-	-	51.292	10.539	-	-	10.539	-	-	-		-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024											
				Tổng mức đầu tư					Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh							
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	NSTT									Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi			
a	Dự án nhóm B			85.869	-	-	85.869	37.406	51.292	-	-	51.292	10.539	-	-	10.539	-	-	-					
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (Giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19	85.869			85.869	37.406	51.292			51.292	10.539			10.539								
X.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			267.561	-	224.000	43.561	230.425	197.947	-	183.744	14.204	15.230	-	10.000	5.230	-	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			18.561	-	-	18.561	17.646	12.341	-	-	12.341	4.230	-	-	4.230	-	-	-					
a	Dự án nhóm C			18.561	-	-	18.561	17.646	12.341	-	-	12.341	4.230	-	-	4.230	-	-	-					
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	867-31/3/22	18.561			18.561	17.646	12.341			12.341	4.230			4.230								
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			249.000	-	224.000	25.000	212.779	185.606	-	183.744	1.863	11.000	-	10.000	1.000	-	-	-					
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	1407/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	249.000		224.000	25.000	212.779	185.606		183.744	1.863	11.000		10.000	1.000								
X.7	DU LỊCH			200.000	-	180.000	20.000	1.807	53.521	-	53.521	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			200.000	-	180.000	20.000	1.807	53.521	-	53.521	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			200.000	-	180.000	20.000	1.807	53.521	-	53.521	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-					
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	20-16/3/2021	200.000		180.000	20.000	1.807	53.521		53.521		10.000		10.000									
X.8	QUY HOẠCH			47.563	-	-	47.563	32.270	29.836	-	-	29.836	5.000	-	-	5.000	-	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước kế hoạch			47.563	-	-	47.563	32.270	29.836	-	-	29.836	5.000	-	-	5.000	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			47.563	-	-	47.563	32.270	29.836	-	-	29.836	5.000	-	-	5.000	-	-	-					
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở KH&ĐT	3677-17/12/20	47.563			47.563	32.270	29.836			29.836	5.000			5.000								
XI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			327.914		14.950	244.391	211.108	162.511			162.511	32.144	-	-	29.144	3.000	-	-	-				
XI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			261.064		14.950	207.541	167.008	147.680			147.680	27.444	-	-	24.444	3.000	-	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trước năm kế hoạch			156.392		-	129.202	145.790	113.479			113.479	7.244	-	-	4.244	3.000	-	-					
a	Dự án nhóm B			79.434		-	79.434	78.500	70.336			70.336	3.000	-	-	3.000	-	-	-					
1	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19	79.434			79.434	78.500	70.336			70.336	3.000			3.000								
b	Dự án nhóm C			76.958		-	49.768	67.290	43.143			43.143	4.244	-	-	1.244	3.000	-	-					
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQLDA ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7.000			7.000	6.500	5.820			5.820	880			880								
2	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam	BQLDA ĐTXD tỉnh	127-25/8/21	9.398			9.398	9.588	9.564			9.564	24			24								
3	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5.870			5.870		5.260			5.260	340			340								
4	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	54.690			27.500	51.202	22.500			22.500	3.000				3.000							
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			74.672		14.950	63.339	10.718	23.528			23.528	18.700	-	-	18.700	-	-	-					
a	Dự án nhóm C			74.672		14.950	63.339	10.718	23.528			23.528	18.700	-	-	18.700	-	-	-					
1	Trụ Sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh	80-31/5/2022	14.950		14.950	14.950	10.718	8.328			8.328	1.500			1.500								
2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1123/QĐ-UBND 29/3/2016; 108/QĐ	5.994			5.994		-				1.000			1.000								

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bội chi
3	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	77-23/5/22	1.049			1.049		400			400	400			400					
4	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	83-31/5/22	7.000			7.000		5.600			5.600	700			700					
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	191-28/10/22	12.346			12.346		5.000			5.000	4.000			4.000					
6	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	83-31/5/22	7.000			7.000		3.600			3.600	3.100			3.100					
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	1485-31/5/22	26.334			15.000		600			600	8.000			8.000					
(3)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch			30.000		-	15.000	10.500	10.673			10.673	1.500	-	-	1.500	-	-	-		-
a	Dự án nhóm C			30.000		-	15.000	10.500	10.673			10.673	1.500	-	-	1.500	-	-	-		-
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	1480; 31/5/2022	30.000			15.000	10.500	10.673			10.673	1.500			1.500					
XI.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			60.000		-	30.000	44.100	10.231			10.231	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch			60.000		-	30.000	44.100	10.231			10.231	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			60.000		-	30.000	44.100	10.231			10.231	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	339; 28/01/22	60.000			30.000	44.100	10.231			10.231	3.000			3.000					
XI.3	HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI			6.850		-	6.850	-	4.600			4.600	1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			6.850		-	6.850	-	4.600			4.600	1.700	-	-	1.700	-	-	-		-
a	Dự án nhóm C			6.850		-	6.850	-	4.600			4.600	1.700	-	-	1.700	-	-	-		-
1	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	81-31/5/22	6.850			6.850		4.600			4.600	1.700			1.700					
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			160.620		-	138.121	112.154	98.713			98.713	18.833	-	-	14.833	4.000	-	-		-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			13.025		-	13.025	12.371	12.371			12.371	-	-	-	-	-	-	-		-
b	Dự án nhóm C			13.025		-	13.025	12.371	12.371			12.371	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Nhà bia ghi danh liệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	88-23/6/21	9.366			9.366	9.120	9.120			9.120	-								
2	Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội tỉnh Quảng Nam		1514-18/5/06	3.659			3.659	3.251	3.251			3.251	-								
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			147.595		-	125.096	99.783	86.342			86.342	18.833	-	-	14.833	4.000	-	-		-
a	Dự án nhóm B			49.596		-	49.596	22.000	22.000			22.000	10.000	-	-	7.000	3.000	-	-		-
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	851-24/4/2023	49.596			49.596	22.000	22.000			22.000	10.000			7.000	3.000				
b	Dự án nhóm C			97.999		-	75.500	77.783	64.342			64.342	8.833	-	-	7.833	1.000	-	-		-
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	866-31/3/22	58.000			40.500	40.000	39.867			39.867	633			633					
2	Cải tạo, nâng cấp Lăng Hòa Bình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	26-04/03/22	10.000			10.000	8.783	5.175			5.175	4.000			4.000					
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	46-30/03/22	15.000			15.000	14.500	10.500			10.500	3.000			2.000	1.000				
4	Đền liệt sỹ huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	43-30/3/22	14.999			10.000	14.500	8.800			8.800	1.200			1.200					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch năm 2024									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh									NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TKC	Nguồn Tăng thu	Nguồn bồi chi
XII I	DỰ PHÒNG PHÂN BỐ SAU			2.774.620	0	0	2.250.810	0	5.000	0	0	5.000	460.450	60.450	0	0	400.000	0	0	0	0
	Trong đó, dự kiến bố trí cho các dự án mới khi đảm bảo thủ tục đầu tư			2.774.620		-	2.250.810	-	5.000			5.000	110.050	60.450	-	-	49.600	-	-	-	-
XII I.1	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			62.500		-	62.500	-	-			-	18.800	-	-	-	18.800	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			45.000		-	45.000	-	-			-	13.500	-	-	-	13.500	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT tỉnh, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh		45.000			45.000		-				13.500				13.500				
b	Dự án nhóm C			17.500		-	17.500	-	-			-	5.300	-	-	-	5.300	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hiệp Đức, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD tỉnh		17.500			17.500		-				5.300				5.300				
XII I.2	Y TẾ DÂN SỐ			14.000		-	14.000	-	-			-	65.450	60.450	-	-	5.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			14.000			14.000	-	-			-	65.450	60.450	-	-	5.000	-	-	-	-
1	Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		165.125			14.000		-			-	65.450	60.450			5.000				
XII I.3	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2.698.120		-	2.174.310	-	5.000			5.000	25.800	-	-	-	25.800	-	-	-	-
-	ĐÌNH CANH, ĐÌNH CƯ			36.000		-	36.000	-	-			-	10.800	-	-	-	10.800	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			36.000		-	36.000	-	-			-	10.800	-	-	-	10.800	-	-	-	-
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang		36.000			36.000		-				10.800				10.800				
-	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			2.662.120		-	2.138.310	-	5.000			5.000	15.000	-	-	-	15.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			2.662.120		-	2.138.310	-	5.000			5.000	15.000	-	-	-	15.000	-	-	-	-
1	Phát triển tích hợp thích ứng tình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	396-29/3/22	2.662.120			2.138.310		5.000			5.000	15.000				15.000				
D	DỰ PHÒNG VÀ TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN			649.877	-	-	649.877						141.200	-	-	30.000	-	-	111.200	-	-
1	Dự phòng			230.000			230.000						30.000			30.000					
2	Trả nợ vay đến hạn			419.877			419.877						111.200						111.200		